

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỀ TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI XÃ BA TÔ

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14/7/2026 của HĐND xã Ba Tô)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú		
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:	
			NSTW	NST		NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST			NSTW	NST
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG CỘNG	20.184,396	17.536,000	2.648,396	5.191,076	4.558,133	632,943	1.616,406	1.616,406	-	-	-	1.616,406	1.616,406	-	-	-	21.800,802	19.152,406	2.648,396	6.807,482	6.174,539	632,943	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.540,000	1.326,000	214,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.540,000	1.326,000	214,000	-	-	-	
1	Hỗ trợ nhà ở	1.540,000	1.326,000	214,000	-	-	-											1.540,000	1.326,000	214,000	-	-	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	765,000	666,000	99,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	765,000	666,000	99,000	-	-	-	-
1	Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân di dời về khu tái định cư tập trung Trà Nô xã Ba Tô	765,000	666,000	99,000	-	-	-											765,000	666,000	99,000	-	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	17.879,396	15.544,000	2.335,396	5.191,076	4.558,133	632,943	1.616,406	1.616,406	-	-	-	1.616,406	1.616,406	-	-	-	19.495,802	17.160,406	2.335,396	6.807,482	6.174,539	632,943	
1	Đường BTXM từ Cầu treo -/- Lăng Chai 2 (Làng Xi 2)	816,000	709,000	107,000	20,367	8,007	12,360											816,000	709,000	107,000	20,367	8,007	12,360	
2	Đường BTXM đi Lăng Danh (Làng Ma)	1.173,000	1.020,000	153,000	66,023	13,488	52,535											1.173,000	1.020,000	153,000	66,023	13,488	52,535	
3	Đường BTXM đi xóm Nước Đi (Làng Ma)	1.168,000	1.015,000	153,000	76,177	68,252	7,925											1.168,000	1.015,000	153,000	76,177	68,252	7,925	
4	Đường BTXM vào xóm Mang KaRê, thôn Trà Nô	651,000	566,000	85,000	70,773	58,099	12,674											651,000	566,000	85,000	70,773	58,099	12,674	
5	Đường BTXM từ Lăng Chai 2 -/- VLau (Làng Xi 2)	1.002,000	871,000	131,000	165,940	158,146	7,794											1.002,000	871,000	131,000	165,940	158,146	7,794	
6	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương	2.025,000	1.761,000	264,000	128,131	13,736	114,395											2.025,000	1.761,000	264,000	128,131	13,736	114,395	
7	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Lăng Vờ	1.194,000	1.036,000	158,000	45,490	22,484	23,006											1.194,000	1.036,000	158,000	45,490	22,484	23,006	
8	BTXM nối tiếp UBND xã đi Lăng Vờ	495,000	431,000	64,000	4,902	4,902	-											495,000	431,000	64,000	4,902	4,902	-	
9	BTXM nối tiếp UBND xã đi Mang Tương	544,000	472,000	72,000	11,786	-	11,786											544,000	472,000	72,000	11,786	-	11,786	
10	Nối tiếp đường BTXM UBND xã đi Lăng Vờ tại km 4 + 251 đến suối nước Xóc thôn Lăng	1.056,000	918,000	138,000	16,491	16,482	0,009											1.056,000	918,000	138,000	16,491	16,482	0,009	
11	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lề, Đồng Lầu	1.115,396	970,000	145,396	-	-	-											1.115,396	970,000	145,396	-	-	-	
12	Kê chống sạt lở nhà văn hóa thôn Xà Rầu	390,000	340,000	50,000	6,157	6,157	-											390,000	340,000	50,000	6,157	6,157	-	
13	Kê chống sạt lở Suối Nước Rĩa (cánh đồng Ta Nồng)	1.800,000	1.564,000	236,000	1.606,942	1.456,203	150,739											1.800,000	1.564,000	236,000	1.606,942	1.456,203	150,739	
14	Đập tràn Đồng Mít đưa nước tưới cho cánh Đồng Mít	1.500,000	1.304,000	196,000	426,627	426,627	-											1.500,000	1.304,000	196,000	426,627	426,627	-	
15	Đường BTXM vào xóm Đồng Môn, thôn Mỏ Lang đi nhà Bà Long	600,000	523,000	77,000	513,085	465,405	47,680											600,000	523,000	77,000	513,085	465,405	47,680	
16	BTXM đoạn từ QL 24 km 41 đoạn nhà ông Néo đến nhà ông Ngón, thôn Mỏ lang	750,000	652,000	98,000	652,913	592,233	60,680											750,000	652,000	98,000	652,913	592,233	60,680	
17	Nối tiếp kênh thủy lợi từ ruộng ông Trội đến ruộng ông Néo, Mỏ lang	800,000	696,000	104,000	687,146	621,466	65,680											800,000	696,000	104,000	687,146	621,466	65,680	
18	Nối tiếp BTXM Nhà ông Lý đến nhà bà Phạm Thị Thanh, Mang Lũng 1	800,000	696,000	104,000	692,126	626,446	65,680											800,000	696,000	104,000	692,126	626,446	65,680	
19	Nâng cấp kênh mương Nước Con, thôn Trà Nô		-	-	-	-	-	855,000	855,000	-	-	-	855,000	855,000	-	-	-	855,000	855,000	-	855,000	855,000	-	
20	Kênh Nước Vót, thôn Trà Nô		-	-	-	-	-	761,406	761,406	-	-	-	761,406	761,406	-	-	-	761,406	761,406	-	761,406	761,406	-	

DVT: Triệu đồng